




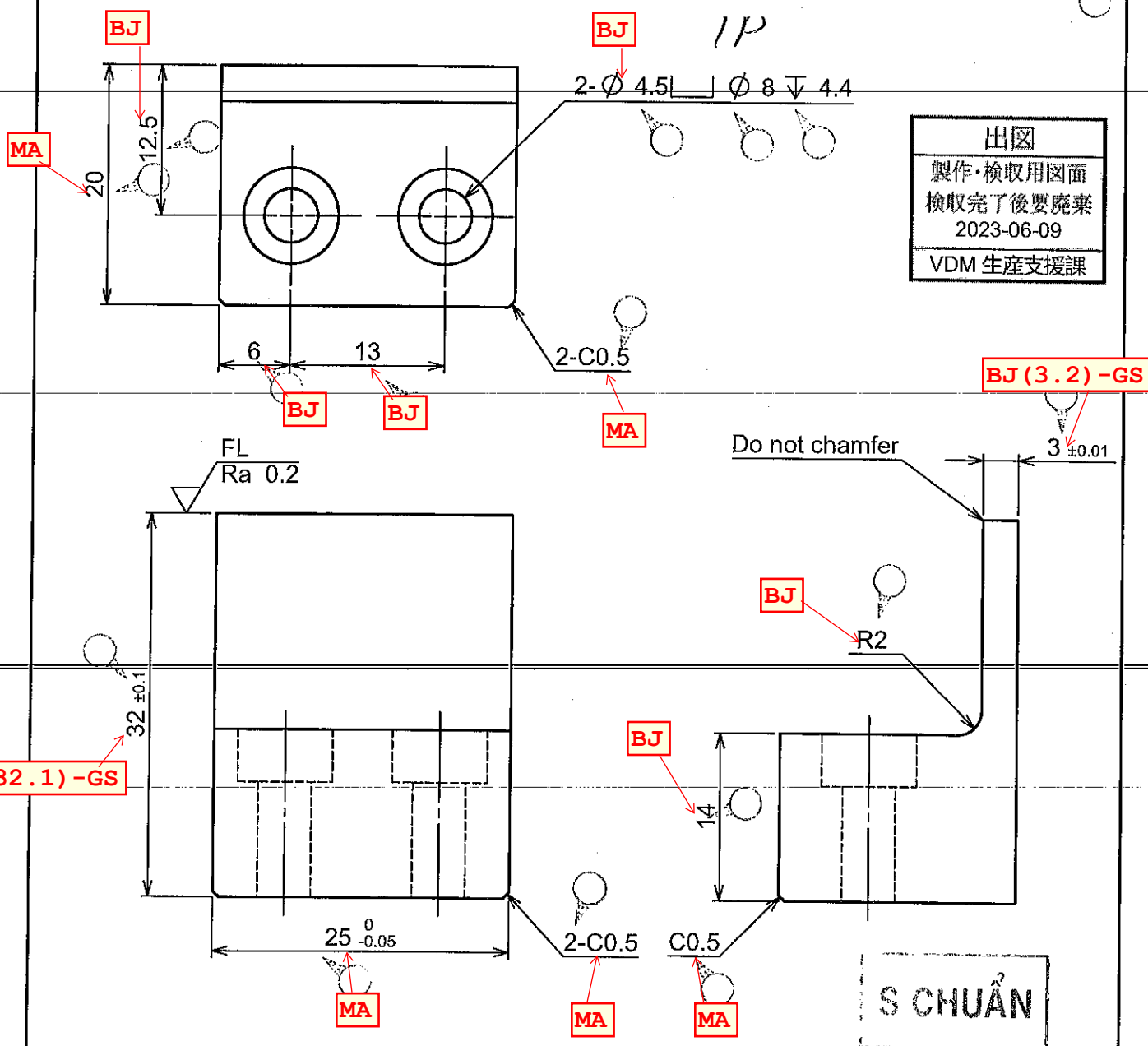
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2022/12/29		DVB-0623	Le_Hong_Giang	Nguyen_Van_Tao	Van_Xuan_Binh	$0.5 \leq, \leq 6$	± 0.1
							$6 <, \leq 30$	± 0.2
							$30 <, \leq 120$	± 0.3
							$120 <, \leq 400$	± 0.5
							TOLERANCES NOT OTHERWISE	



TOLERANCES NOT OTHERWISE
SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

$$\sqrt{\frac{Ra}{3.2}} \quad \left(\sqrt{\frac{FL}{Ra}} \right)^{0.2}$$

Unspecified corner C0.5



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Le_Anh_Tuan	SKD11		部品図	受け台
DSGND.	SURFACE		SCALE	PART DRAWING
Van_Xuan_Binh		2:1	部品圖	接收架
			部品图	接收架
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Van_Xuan_Binh	HRC 58°~62°	 A4	2022/12/29	R493517

SNO: 10197

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T22*30*37	AA:20 MA:30 BJ:30 HT:40 GS:30 AF:10 KT